ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC** Số: 973/QĐ-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Bình Phước, ngày 22 tháng 5 năm 2015*

TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ TƯ VẤN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
ĐẾN Số: 271
Ngày: 25/5/2015
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH PHƯỚC
ĐẾN Số: 1604
Ngày: 25/5/15
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh chi tiết nội dung đề án "Sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện trên địa bàn tỉnh Bình Phước"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 17/6/2010;

Căn cứ Quyết định số 1724/QĐ-UBND, ngày 19/6/2009 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2010-2015;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 34/TTr-SCT ngày 09/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chi tiết nội dung đề án "Sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện trên địa bàn tỉnh Bình Phước" kèm theo tại Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 07/01/2014 của UBND tỉnh,

(Kèm theo danh mục điều chỉnh)

Các nội dung khác của đề án sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện trên địa bàn tỉnh Bình Phước vẫn thực hiện theo Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 7/01/2014 của UBND tỉnh.

Điều 2. Giám đốc Sở Công Thương chịu trách nhiệm chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thực hiện Đề án có hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP; P.KTTH;
- Lưu VT(14M.Anh06-4).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tòng

Danh mục điều chỉnh thuộc Đề án "sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện trên địa bàn tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh)

1. Điều chỉnh mục 3.2. Mục tiêu đến năm 2015 thành Mục tiêu đến năm 2020.

2. Điều chỉnh mục 4: Nhiệm vụ của đề án trên địa bàn tỉnh từ giai đoạn 2013-2015 thành giai đoạn 2014-2020. Các nội dung cụ thể được điều chỉnh như sau:

a) Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện.

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo địa phương và Trung ương hàng năm xây dựng và triển khai chương trình truyền thông, giáo dục phổ biến nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, khuyến khích sử dụng năng lượng sinh khối, tuyên truyền phổ biến pháp luật, chính sách, thông tin, công nghệ sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện.

- Soạn thảo và phát hành tài liệu, sổ tay, tờ rơi, tranh cổ động, dán Pano, áp phích tuyên truyền về sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện.

STT	Nhiệm vụ	Tổng KP	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Xây dựng phóng sự trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình BP	60			15	15		15	15
2	Tuyên truyền bằng sổ tay	200		40		40	40	40	40
3	Tuyên truyền bằng băng rôn, tờ rơi, pano	140		20	40		40	20	20
4	Tuyên truyền trên Báo Bình Phước	72		12	12	12	12	12	12
Tổng cộng		472	0	72	67	67	92	87	87

(Có phụ lục 2 chi tiết kinh phí thực hiện hàng năm kèm theo)

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn sử dụng khí sinh học biogas chạy máy phát điện trong các trang trại chăn nuôi.

- Hỗ trợ tư vấn về xây dựng mô hình, giúp cho các trang trại chăn nuôi trong việc tận dụng tối đa nguồn chất thải làm năng lượng vận hành máy phát điện cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Khảo sát, đo lường, thu thập số liệu về tình hình sử dụng năng lượng, tính toán nhu cầu đảm bảo về lượng khí biogas đủ cung cấp cho chạy máy phát điện của trang trại. Phân tích, đánh giá hiệu quả đầu tư cho các giải pháp đề xuất xây dựng hệ thống chạy máy phát điện sử dụng khí sinh học (biogas).

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình trình diễn sử dụng khí sinh học biogas chạy máy phát điện trong các trang trại chăn nuôi.

STT	Nhiệm vụ	Tổng KP	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tư vấn xây dựng hệ thống sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện.	**135**			15	30	30	30	30
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình trình diễn về sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện.	**1.959**	459		250	500	250	250	250
Tổng cộng		**2.094**	**459**	**-**	**265**	**530**	**280**	**280**	**280**

(Có phụ lục 3 chi tiết kinh phí thực hiện hàng năm kèm theo)

c) Hỗ trợ máy móc, thiết bị sử dụng khí sinh học biogas chạy máy phát điện trong các trang trại chăn nuôi.

- Hỗ trợ tư vấn về công nghệ thiết bị phù hợp với quy mô và mức tiêu thụ năng lượng của các các trang trại chăn nuôi. Đánh giá hiện trạng của trang trại chăn nuôi tìm ra các phương thức sử dụng năng lượng tái sinh một cách hiệu quả nhất. Đề xuất về công nghệ xây dựng hầm chứa và thiết bị phù hợp với quy mô trang trại. Phân tích, đánh giá hiệu quả đầu tư cho các giải pháp đề xuất xây dựng hệ thống chạy máy phát điện sử dụng khí sinh học (biogas).

- Hỗ trợ ứng dụng máy móc, thiết bị sử dụng khí sinh học biogas chạy máy phát điện trong các trang trại chăn nuôi.

STT	Nhiệm vụ	Tổng KP	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tư vấn ứng dụng công nghệ sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện.	**240**	60	30	30	30	30	30	30
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện.	**4.300**	100	700	700	700	700	700	700
Tổng cộng		**4.540**	**160**	**730**	**730**	**730**	**730**	**730**	**730**

(Có phụ lục 4 chi tiết kinh phí thực hiện hàng năm kèm theo)

d) Tổ chức hội thảo tổng kết thực hiện đề án.

STT	Nhiệm vụ	Tổng KP	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổ chức Hội thảo sơ kết đề án	**50**			50				
2	Tổ chức Hội thảo tổng kết đề án	**100**							100
Tổng cộng		**150**	-	-	**50**	-	-	-	**100**

(Có phụ lục 5 chi tiết kinh phí thực hiện hàng năm kèm theo)

Tổng hợp kinh phí thực hiện đề án:

STT	Nhiệm vụ	Tổng KP	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Nhiệm vụ 1: Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức.	**472**		72	67	67	92	87	87
2	Nhiệm vụ 2: Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn.	**2.094**	459		265	530	280	280	280
3	Nhiệm vụ 3: Hỗ trợ máy móc thiết bị ứng dụng công nghệ.	**4.540**	160	730	730	730	730	730	730
4	Nhiệm vụ 4: Hội thảo sơ kết, tổng kết.	**150**			50				100
Tổng cộng		**7.256**	**619**	**802**	**1.112**	**1.327**	**1.102**	**1.097**	**1.197**

(Có phụ lục 6 chi tiết kinh phí thực hiện hàng năm kèm theo)

- **Tổng kinh phí thực hiện đề án:** 7.256 triệu đồng. *(Bằng chữ: Bảy tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu đồng).*

Trong đó: - Kinh phí Trung ương: 2.285 triệu đồng.

- Kinh phí địa phương: 4.917 triệu đồng.

3. Điều chỉnh mục 6 về thời gian thực hiện: Chuyển giai đoạn triển khai thực hiện các nội dung của đề án là từ năm 2013-2015 thành từ năm 2014 – 2020.

Phụ lục

Nhiệm vụ 1: Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện

(Kèm theo Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 22/5/2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồn

STT	Nhiệm vụ	Tổng kinh phí	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 202	
			KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KI ĐI
1	Xây dựng phóng sự trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Phước	60						15		15				15	15	
2	Tuyên truyền bằng sổ tay	200			20	20			20	20	20	20	20	20	20	
3	Tuyên truyền bằng băng rôn, tờ rơi, pano	140			20		20	20			20	20		20		
4	Tuyên truyền trên Báo Bình Phước	72				12		12		12		12		12		
	Tổng cộng	**472**	**0**	**0**	**40**	**32**	**20**	**47**	**20**	**47**	**40**	**52**	**20**	**67**	**35**	

(Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng)

Trong đó

- Kinh phí địa phương: **297** triệu đồng

Chia ra các năm:

Năm 2014 là: 0 triệu đồng
Năm 2015 là: 32 triệu đồng
Năm 2016 là: 47 triệu đồng
Năm 2017 là: 47 triệu đồng
Năm 2018 là: 52 triệu đồng
Năm 2019 là: 67 triệu đồng
Năm 2020 là: 52 triệu đồng

- Kinh phí Trung ương: **175** triệu đồng

Chia ra các năm:

Năm 2014 là: 0 triệu đồng
Năm 2015 là: 40 triệu đồng
Năm 2016 là: 20 triệu đồng
Năm 2017 là: 20 triệu đồng
Năm 2018 là: 40 triệu đồng
Năm 2019 là: 20 triệu đồng
Năm 2020 là: 35 triệu đồng

Phụ lục 3

Nhiệm vụ 2: Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn về sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện

(Kèm theo Quyết định số .973./QĐ-UBND ngày 22 tháng 5.. năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên nhiệm vụ	Tổng kinh phí	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP
1	Tư vấn xây dựng hệ thống sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện (9 trang trại)	**135**						15	15	15	15	15	15	15	15	15
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình trình diễn về sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện (8 trang trại)	**1.959**		459				250	250	250		250		250		250
	Tổng cộng	**2.094**	**-**	**459**	**-**	**-**	**-**	**265**	**265**	**265**	**15**	**265**	**15**	**265**	**15**	**265**

(Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm chín mươi bốn triệu đồng.)

Trong đó

- Kinh phí địa phương: **1.784** triệu đồng

Chia ra các năm:

Năm 2014 là: 459 triệu đồng
Năm 2015 là: - triệu đồng
Năm 2016 là: 265 triệu đồng
Năm 2017 là: 265 triệu đồng
Năm 2018 là: 265 triệu đồng
Năm 2019 là: 265 triệu đồng
Năm 2020 là: 265 triệu đồng

- Kinh phí Trung ương: **310** triệu đồng

Chia ra các năm:

Năm 2014 là: - triệu đồng
Năm 2015 là: - triệu đồng
Năm 2016 là: - triệu đồng
Năm 2017 là: 265 triệu đồng
Năm 2018 là: 15 triệu đồng
Năm 2019 là: 15 triệu đồng
Năm 2020 là: 15 triệu đồng

Phụ lục 4

Nhiệm vụ 3: Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện

(Kèm theo Quyết định số 973 /QĐ-UBND ngày 22 / 5 /2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên nhiệm vụ	Tổng kinh phí	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP
1	Tư vấn ứng dụng công nghệ sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện (16 trang trại)	240		60		30		30		30		30		30		30
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện (43 trang trại)	4,300		100	300	400	300	400	300	400	300	400	300	400	300	400
	Tổng cộng	**4,540**	-	**160**	**300**	**430**	**300**	**430**	**300**	**430**	**300**	**430**	**300**	**430**	**300**	**430**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, năm trăm bốn mươi triệu đồng)

Trong đó

- Kinh phí địa phương: **2,740** triệu đồng

Chia ra các năm:

Năm 2014 là: 160 triệu đồng
Năm 2015 là: 430 triệu đồng
Năm 2016 là: 430 triệu đồng
Năm 2017 là: 430 triệu đồng
Năm 2018 là: 430 triệu đồng
Năm 2019 là: 430 triệu đồng
Năm 2020 là: 430 triệu đồng

- Kinh phí Trung ương: **1,800** triệu đồng

Chia ra các năm:

Năm 2014 là: - triệu đồng
Năm 2015 là: 300 triệu đồng
Năm 2016 là: 300 triệu đồng
Năm 2017 là: 300 triệu đồng
Năm 2018 là: 300 triệu đồng
Năm 2019 là: 300 triệu đồng
Năm 2020 là: 300 triệu đồng

Phụ lục 5

Nhiệm vụ 4: Tổ chức hội thảo tổng kết đề án sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện

(Kèm theo Quyết định số 973./QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên nhiệm vụ	Tổng kinh phí	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP
1	Tổ chức Hội thảo sơ kết đề án	50						50								
2	Tổ chức Hội thảo tổng kết đề án	100														100
Tổng cộng		150	-	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-	100

(Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng)

Trong đó

- Kinh phí địa phương: **150** triệu đồng

Chia ra các năm: Năm 2016 là: 50 triệu đồng

Năm 2020 là: 100 triệu đồng

Phụ lục

Tổng kinh phí thực hiện đề án sử dụng khí sinh học (biogas) chạy máy phát điện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2020

(Kèm theo Quyết định số: 31/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồn

STT	Tên nhiệm vụ	Tổng kinh phí	Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
			KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP	KP TW	KP ĐP
1	Nhiệm vụ 1: Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức.	472	-	-	40	32	20	47	20	47	40	52	20	67	35	5
2	Nhiệm vụ 2: Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn	2.094	-	459	-	-	-	265	265	265	15	265	15	265	15	26
3	Nhiệm vụ 3: Hỗ trợ máy móc thiết bị ứng dụng công nghệ	4.540	-	160	300	430	300	430	300	430	300	430	300	430	300	43
4	Nhiệm vụ 4: Hội thảo sơ kết, tổng kết đề án	150						50						-		10
	Tổng cộng	7.256	-	619	340	462	320	792	585	742	355	747	335	762	350	84

(Bằng chữ: Bảy tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu đồng)

Trong đó

- Kinh phí địa phương: **4.971** triệu đồng

Chia ra các năm:

Năm 2014 là: 619 triệu đồng
Năm 2015 là: 462 triệu đồng
Năm 2016 là: 792 triệu đồng
Năm 2017 là: 742 triệu đồng
Năm 2018 là: 747 triệu đồng
Năm 2019 là: 762 triệu đồng
Năm 2020 là: 847 triệu đồng

- Kinh phí Trung ương: **2.285** triệu đồng

Chia ra các năm:

Năm 2014 là: - triệu đồng
Năm 2015 là: 340 triệu đồng
Năm 2016 là: 320 triệu đồng
Năm 2017 là: 585 triệu đồng
Năm 2018 là: 355 triệu đồng
Năm 2019 là: 335 triệu đồng
Năm 2020 là: 350 triệu đồng